

30-03-2017

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI
VĂN BẢN ĐẾN
Ngày: 29-03-2017
Số:.....6534.....

logl @)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MIỀN TRUNG -
VINACOMIN**

MỤC LỤC

---- oOo ----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01-02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04-07
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09-10
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11-41

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Ban Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập:

Công ty Cổ phần Than Miền Trung - Vinacomin (tiền thân là Công ty Chế biến và Kinh doanh Than Miền Trung) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000192 ngày 30/12/2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp, Công ty đã thay đổi giấy phép kinh doanh 9 lần và lần thay đổi gần nhất là lần thứ 10 ngày 19 tháng 08 năm 2016.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Bán buôn than đá;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Bán buôn than đá;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Sản xuất than cốc;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;

Tên tiếng anh: VINACOMIN-CENTRAL ZONE-COAL JOINT STOCK COMPANY

Mã chứng khoán: CZC (UPCOM).

Trụ sở chính: Số 775 đường Nguyễn Hữu Thọ, phường Khuê Trung, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Vinh Như	Chủ tịch
Ông	Lê Việt Quang	Thành viên
Ông	Trần Thế Hiếu	Thành viên
Ông	Nguyễn Văn Chín	Thành viên
Ông	Hồ Anh Khoa	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông	Phạm Xuân Phong	Trưởng ban
Bà	Phạm Thị Ngọc Trang	Thành viên
Ông	Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Trần Thế Hiếu	Giám Đốc
Ông	Lê Minh Đức	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông	Trần Thế Hiếu	Giám Đốc
-----	---------------	----------

4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM tại Đà Nẵng (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

5. Cam kết của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

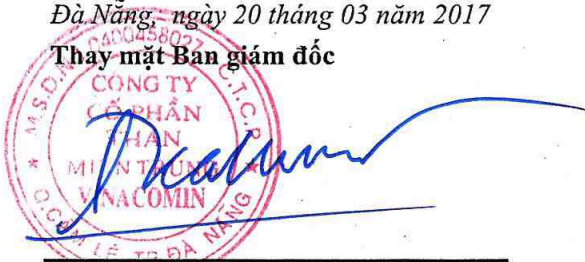
6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 03 năm 2017

Thay mặt Ban giám đốc



Trần Thế Hiếu

Giám đốc



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & informatic Services Company Limited

Office: 389A Điện Biên Phủ - Phường 4 - Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3832 8964 (10 Lines) Fax: (84.8) 3834 2957
Email: aisc@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: 041638/AISC-TC - DN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MIỀN TRUNG - VINACOMIN

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Than Miền Trung - Vinacomin, được lập ngày 20 tháng 03 năm 2017, từ trang 04 đến trang 41 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Miền Trung - Vinacomin tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 03 năm 2017

KIỂM TOÁN VIÊN

NGUYỄN THỊ HIỆP

Số GCNĐKHNKT: 1401-2013-05-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp



KT, TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

HUYỀN TIÊU PHỤNG

Số GCNĐKHNKT: 1269-2013-05-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Branch in Ha Noi: C2 Room, 24 Floor - E9 Lot, VIMECO Building, Pham Hung St., Cau Giay Dist, Ha Noi

Tel: (04) 3782 0045/46/47 Fax: (04) 3782 0048 Email: aishn@hn.vnn.vn

Branch in Danang: 190, 3/2 St., Thuan Phuoc Ward, Hai Chau Dist, Danang City

Tel: (0236)3 747 620 Fax: (0236)3 747 620 Email: aiscdn@gmail.com

Rebrepresentative in Can Tho: 64 Nam Ky Khoi Nghia St., Ninh Kieu Dist., Can Tho City

Tel: (0710) 3813 004 Fax: (0710) 3828 765

Rebrepresentative in Hai Phong: 18 Hoang Van Thu St., Hong Bang Dist, Hai Phong City

Tel: (031) 3569 577 Fax: (031) 3569 576

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		147.927.663.448	97.164.261.068
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	10.160.225.224	12.753.809.908
1. Tiền	111		10.160.225.224	12.753.809.908
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		48.754.548.300	29.557.855.604
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	86.365.330.479	66.029.478.301
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	2.064.908.000	400.505.930
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	54.117.635	61.496.744
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(39.729.807.814)	(36.933.625.371)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	84.775.619.969	53.747.333.415
1. Hàng tồn kho	141		84.775.619.969	53.747.333.415
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.237.269.955	1.105.262.141
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	202.845.169	57.594.836
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.034.424.786	1.047.667.305
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		40.438.383.723	42.343.255.500
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		35.279.461.216	37.702.014.858
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	15.596.364.296	18.018.917.938
- Nguyên giá	222		51.413.805.207	51.436.866.434
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(35.817.440.911)	(33.417.948.496)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	19.683.096.920	19.683.096.920
- Nguyên giá	228		19.683.096.920	19.683.096.920
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	1.194.195.655	619.443.019
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.194.195.655	619.443.019
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	500.000.000	500.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		500.000.000	500.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.464.726.852	3.521.797.623
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	3.464.726.852	3.521.797.623
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		188.366.047.171	139.507.516.568

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		118.140.616.938	67.967.253.447
I. Nợ ngắn hạn	310		118.128.616.938	67.955.253.447
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	61.224.157.225	33.345.596.594
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	64.224.597	23.242.637
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	680.324.539	809.021.959
4. Phải trả người lao động	314		2.695.517.990	4.942.835.137
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	696.658.754	97.347.137
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	409.364.586	440.498.496
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	49.922.181.812	24.700.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.436.187.435	3.596.711.487
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		12.000.000	12.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	12.000.000	12.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN


tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		70.225.430.233	71.540.263.121
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	70.102.676.709	71.336.057.461
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		56.025.900.000	26.679.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		56.025.900.000	26.679.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		90.000.000	90.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	24.574.749.300
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		12.016.201.513	13.386.508.401
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	2.950.782.812
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.970.575.196	3.655.016.948
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.970.575.196	3.655.016.948
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		122.753.524	204.205.660
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		122.753.524	204.205.660
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		188.366.047.171	139.507.516.568

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 03 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU



Vũ Thị Thanh Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Minh Đức

GIÁM ĐỐC



Trần Thế Hiếu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	432.223.849.672	528.278.044.268
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	40.670.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	432.223.849.672	528.237.374.268
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	383.432.829.149	468.942.926.010
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		48.791.020.523	59.294.448.258
Trong đó: chênh lệch giữa doanh thu và giá vốn nội bộ			2.521.538.931	1.006.797.526
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	52.687.358	431.635.127
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	4.481.092.460	1.322.850.670
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.481.092.460	1.322.850.670
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	24.963.266.823	30.079.685.260
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	16.908.145.152	23.989.267.064
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		2.491.203.446	4.334.280.391
11. Thu nhập khác	31	VI.8	85.522.546	1.857.232.582
12. Chi phí khác	32	VI.9	76.292.314	106.791.221
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		9.230.232	1.750.441.361
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.500.433.678	6.084.721.752
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	529.858.482	1.379.704.804
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.970.575.196	4.705.016.948
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	352	652
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.13	352	652

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 03 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU



Vũ Thị Thanh Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Minh Đức

GIÁM ĐỐC



Trần Thế Hiếu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.500.433.678	6.084.721.752
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9	3.073.829.734	3.134.873.548
- Các khoản dự phòng	03		2.796.182.443	6.410.733.657
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.5,9	(43.803.777)	(560.180.582)
- Chi phí lãi vay	06	VI.6	4.481.092.460	1.322.850.670
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		12.807.734.538	16.392.999.045
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(24.979.632.620)	3.314.874.075
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(31.028.286.554)	22.481.997.301
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		25.088.175.853	1.724.421.666
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(88.179.562)	(39.462.092)
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.335.319.871)	(1.194.789.771)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.14	(815.101.193)	(2.274.298.278)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	8.189.387
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(2.089.510.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(23.350.609.409)	38.324.421.333
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(1.377.728.081)	(8.275.101.080)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		61.363.636	128.545.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.5	52.687.358	431.635.127
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.263.677.087)	(7.714.920.498)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH.	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	200.612.587.732	121.025.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(175.390.405.920)	(143.390.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.18	(3.201.480.000)	(3.201.480.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		22.020.701.812	(25.566.480.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50		(2.593.584.684)	5.043.020.835
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		12.753.809.908	7.710.789.073
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	10.160.225.224	12.753.809.908

Đã Nẵng, ngày 20 tháng 03 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

Vũ Thị Thanh Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Minh Đức

GIÁM ĐỐC



Trần Thế Hiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Than Miền Trung - Vinacomin (tiền thân là Công ty Chế biến và Kinh doanh Than Miền Trung) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000192 ngày 30/12/2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp, Công ty đã thay đổi giấy phép kinh doanh 9 lần và lần thay đổi gần nhất là lần thứ 10 ngày 19 tháng 08 năm 2016.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh thương mại.**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Bán buôn than đá;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Bán buôn than đá;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Sản xuất than cốc;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Không phát sinh

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2016: 200 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2015: 215 nhân viên)**7. Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có các Xí nghiệp như sau:

- Chi nhánh Xí nghiệp than Quảng Bình-Cty CP Than Miền Trung Vinacomin
- Chi nhánh Công ty CP Than Miền Trung - XN Than Đông Hà
- Chi nhánh Công ty CP Than Miền Trung - XN Than Huế
- Xí nghiệp Than Đà Nẵng - Công ty CP Than Miền Trung Vinacomin
- Xí nghiệp Than Nam Ngãi - Công ty CP Than Miền Trung Vinacomin
- Chi nhánh Công ty CP Than Miền Trung - XN Than Chu Lai
- **Xí nghiệp than Quy Nhơn**
- Xí nghiệp than Nha Trang-Cty CP Than Miền Trung Vinacomin
- Chi nhánh Công ty CP Than Miền Trung Vinacomin - XN Than Cam Ranh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh:**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

+ Khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình hình thành từ việc trao đổi thanh toán bằng chứng từ liên quan đến quyền sở hữu vốn của đơn vị, nguyên giá tài sản cố định vô hình là giá trị hợp lý của các chứng từ được phát hành liên quan đến quyền sở hữu vốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., (hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh).

Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>5 - 20 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>2 - 6 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>3 - 9 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>3 năm</i>
<i>Tài sản cố định khác</i>	<i>5 - 10 năm</i>
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	<i>Không thời hạn</i>

*Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.***7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm; công cụ dụng cụ và chi phí sửa chữa tài sản cố định.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong năm: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi tiền vay; chi phí phải trả về thương hiệu.. đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận...

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn..

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

18. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

19. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nêu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

20. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

21. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Ban Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo khu vực địa lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2016	01/01/2016
Tiền	10.160.225.224	12.753.809.908
Tiền mặt	396.768.051	847.504.680
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.763.457.173	11.906.305.228
Cộng	10.160.225.224	12.753.809.908

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính (xem chi tiết trang 35)**3. Phải thu của khách hàng**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	86.365.330.479	(39.729.807.814)	66.029.478.301	(36.933.625.371)
Một số khách hàng lớn				
<i>Công ty CP Đồng Xanh</i>	19.939.353.426	(19.939.353.426)	19.939.353.426	(17.809.110.623)
<i>Công ty CP COSEVCO 6</i>	12.321.632.196	(12.321.632.196)	12.321.632.196	(12.321.632.196)
<i>Công ty TNHH TM và DV Đức Long Thịnh</i>	10.414.339.050	-	2.259.230.400	-
<i>Công ty TNHH MTV Chế biến và Kinh doanh khoáng sản - Itasco</i>	5.731.169.919	-	-	-
<i>Khách hàng khác</i>	37.958.835.888	(7.468.822.192)	31.509.262.279	(6.802.882.552)
Cộng	86.365.330.479	(39.729.807.814)	66.029.478.301	(36.933.625.371)

c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

- Công ty Kho vận Đá Bạc -

Vinacomin

11.148.632

-

15.894.736

-

- Công ty TNHH MTV Chế biến và Kinh doanh khoáng sản - Itasco

5.731.169.919

-

-

-

Cộng**5.742.318.551****-****15.894.736****-****4. Trả trước cho người bán**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	2.064.908.000	-	400.505.930	-
Nhà cung cấp lớn				
- Công ty TNHH Kết cấu thép và XD Phan Kha	1.770.500.000	-	-	-
- Nhà cung cấp khác	294.408.000	-	400.505.930	-
Cộng	2.064.908.000	-	400.505.930	-

5. Phải thu khác

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	54.117.635	-	61.496.744	-
Phải thu khác	40.717.635	-	61.496.744	-
Tạm ứng	13.400.000	-	-	-
Cộng	54.117.635	-	61.496.744	-

6. Nợ xấu (xem chi tiết trang 36)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Hàng tồn kho	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	8.517.959.026	-	4.983.546.699	-
Nguyên liệu, vật liệu	7.116.856.780	-	245.717.610	-
Công cụ, dụng cụ	10.000.000	-	10.000.000	-
Hàng hoá	69.130.804.163	-	48.508.069.106	-
Cộng	84.775.619.969	-	53.747.333.415	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 75.000.000.000 đồng

8. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	1.194.195.655	-	619.443.019	-
Dự án kho than Hòa Nhơn	512.056.837	-	512.056.837	-
Dự án kho than Chu Lai	-	-	107.386.182	-
Trạm biến áp	414.851.818	-	-	-
Khoan giếng	130.000.000	-	-	-
Chi phí xây dựng khác	137.287.000	-	-	-
Cộng	1.194.195.655	-	619.443.019	-

9. Tài sản cố định hữu hình (xem chi tiết trang 37)

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	19.683.096.920	19.683.096.920
Số dư cuối năm	19.683.096.920	19.683.096.920
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	-	-
Số dư cuối năm	-	-
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	19.683.096.920	19.683.096.920
Số dư cuối năm	19.683.096.920	19.683.096.920

Chi tiết quyền sử dụng đất như sau:

- Vị trí số 775 Nguyễn Hữu Thọ TP Đà Nẵng diện tích 1.030 m2 giá trị:	14.525.363.520
- Vị trí số 134 Phan Chu Trinh TP Đà Nẵng diện tích 247,5 m2 giá trị:	4.741.733.400
- Vị trí Krông Ana Tỉnh Đắk Lắk diện tích 900 m2 giá trị:	416.000.000

- * Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: không có
- * Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: không có
- * Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: không có
- * Các thay đổi khác về Tài sản cố định vô hình: không có.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Tài sản khác	31/12/2016	01/01/2016
Chi phí trả trước ngắn hạn	202.845.169	57.594.836
Chi phí công cụ dụng cụ	137.505.671	
Chi phí bảo hiểm	32.114.500	37.511.505
Chi phí bảo trì phần mềm	33.224.998	20.083.331
Chi phí trả trước dài hạn	3.464.726.852	3.521.797.623
Chi phí đền bù, giải tỏa mặt bằng kho Phú Mỹ - XN Than Quy Nhơn	3.100.985.820	3.297.066.240
Phần mềm quản lý	95.000.000	155.000.000
Chi phí thiết kế trang web	129.047.470	
Chi phí trả trước dài hạn khác	139.693.562	69.731.383
Cộng	3.667.572.021	3.579.392.459

12. Phải trả người bán	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	61.224.157.225	61.224.157.225	33.345.596.594	33.345.596.594
Nhà cung cấp trong nước				
- Công ty CP Than Miền Nam - Vinacomin	2.275.787.151	2.275.787.151	-	-
- Công ty TNHH Hùng Khởi	2.373.671.300	2.373.671.300	-	-
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	47.145.995.385	47.145.995.385	29.471.370.917	29.471.370.917
- Nhà cung cấp khác	9.428.703.389	9.428.703.389	3.874.225.677	3.874.225.677
Cộng	61.224.157.225	61.224.157.225	33.345.596.594	33.345.596.594
b. Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam.	1.858.760.822	1.858.760.822	138.564.787	138.564.787
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	47.145.995.385	47.145.995.385	29.471.370.917	29.471.370.917
- Công ty Kho vận Đá Bạc	83.809.550	83.809.550	28.317.570	28.317.570
- Công ty CP Giám định Vinacomin	595.972	595.972	2.634.611	2.634.611
- Công ty CP Đại lý Hàng Hải - Vinacomin	-	-	826.212.310	826.212.310
- Công ty CP Than Miền Nam - Vinacomin	2.275.787.151	2.275.787.151	-	-
Cộng	51.364.948.880	51.364.948.880	30.467.100.195	30.467.100.195

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Người mua trả tiền trước			31/12/2016	01/01/2016
a. Ngắn hạn			64.224.597	23.242.637
Khách hàng trong nước			64.224.597	23.242.637
Cộng			64.224.597	23.242.637
14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2016
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	429.225.737	3.861.905.349	3.686.013.114	605.117.972
Thuế thu nhập doanh nghiệp	308.083.329	529.858.482	815.101.193	22.840.618
Thuế thu nhập cá nhân	71.712.893	323.364.269	342.711.213	52.365.949
Thuế tài nguyên	-	214.500.573	214.500.573	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	711.507.384	711.507.384	-
Các loại thuế khác	-	28.829.280	28.829.280	-
Cộng	809.021.959	5.669.965.337	5.798.662.757	680.324.539
15. Chi phí phải trả			31/12/2016	01/01/2016
Ngắn hạn			696.658.754	97.347.137
Chi phí lãi vay			156.568.145	10.795.556
Phí kiểm toán			70.000.000	63.636.364
Cước vận chuyển, bốc xếp kho Cam Ranh			447.745.856	-
Chi phí phải trả khác			22.344.753	22.915.217
Cộng			696.658.754	97.347.137
16. Phải trả khác			31/12/2016	01/01/2016
a. Ngắn hạn				
Kinh phí công đoàn			93.495.250	131.592.393
Bảo hiểm xã hội			4.539.284	5.248.596
Bảo hiểm y tế			36.653	64.071
Bảo hiểm thất nghiệp			132.690	309.292
Các khoản phải trả, phải nộp khác			311.160.709	303.284.144
<i>Quỹ hỗ trợ đổi mới chất lượng lao động</i>			<i>120.549.917</i>	<i>120.549.917</i>
<i>Phí môi trường tập trung tại VPCT</i>			<i>104.561.825</i>	<i>104.561.825</i>
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>			<i>86.048.967</i>	<i>78.172.402</i>
Cộng			409.364.586	440.498.496
b. Dài hạn				
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn			12.000.000	12.000.000
Cộng			421.364.586	452.498.496

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vay ngắn hạn	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	49.922.181.812	49.922.181.812	24.700.000.000	24.700.000.000
Vay ngắn hạn ngân hàng				
Ngân hàng TMCP Quân Đội				
- CN Nam Đà Nẵng	49.922.181.812	49.922.181.812	24.700.000.000	24.700.000.000
Cộng	49.922.181.812	49.922.181.812	24.700.000.000	24.700.000.000

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

Khoản vay ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nam Đà Nẵng gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
Hợp đồng số 17713.16.307.50200.TD	3 tháng/ 1 kế ước	Theo từng giấy nhận nợ	49.922.181.812	Hàng tồn kho: toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển là than các loại thuộc sở hữu Công ty theo HĐ thế chấp số 17761.16.307.50200. BĐ ngày 06/05/2016

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: (xem chi tiết trang 38)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2016	01/01/2016
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản VN	27,25%	15.264.900.000	7.269.000.000
Ông Vĩnh Như	50,08%	28.056.000.000	13.750.000.000
Cổ đông khác	22,68%	12.705.000.000	5.660.000.000
Cộng	100,00%	56.025.900.000	26.679.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016	Năm 2015
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	56.025.900.000	26.679.000.000
Vốn góp đầu năm	26.679.000.000	26.679.000.000
Vốn góp tăng trong năm	29.346.900.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	56.025.900.000	26.679.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3.201.480.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

d. Cổ tức	Năm 2016	Năm 2015
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ		
<i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường</i>	<i>chưa công bố</i>	<i>12%</i>
đ. Cổ phiếu	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.602.590	2.667.900
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.602.590	2.667.900
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.602.590</i>	<i>2.667.900</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.602.590	2.667.900
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.602.590</i>	<i>2.667.900</i>
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>
e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2016	01/01/2016
Quỹ đầu tư phát triển	12.016.201.513	13.386.508.401
Quỹ khác thuộc nguồn vốn hữu sở hữu	-	2.950.782.812
Cộng	12.016.201.513	16.337.291.213

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

*Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.***VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2016	Năm 2015
a. Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	420.717.929.494	510.969.205.708
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.555.011.087	16.867.474.924
Doanh thu hoạt động khác	950.909.091	441.363.636
Cộng	432.223.849.672	528.278.044.268
b. Doanh thu đối với các bên liên quan	Năm 2016	Năm 2015
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	10.112.674.767	9.187.568.232
- Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	63.508.320	72.037.270
- Công ty CP Than Miền Nam-Vinacomin	8.177.425.500	
- Công ty TNHH MTV Chế biến kinh doanh Than Khoáng sản Itasco	17.884.885.050	
Cộng	36.238.493.637	9.259.605.502
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2016	Năm 2015
Hàng bán bị trả lại	-	40.670.000
Cộng	-	40.670.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2016	Năm 2015
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần bán hàng hóa	420.717.929.494	510.928.535.708
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	10.555.011.087	16.867.474.924
Doanh thu thuần hoạt động khác	950.909.091	441.363.636
Cộng	432.223.849.672	528.237.374.268
4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa đã bán	374.040.396.484	456.531.827.091
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	9.392.432.665	12.403.826.222
Giá vốn của hoạt động khác	-	7.272.697
Cộng	383.432.829.149	468.942.926.010
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi	22.687.358	26.355.589
Cổ tức, lợi nhuận được chia	30.000.000	-
Lãi bán hàng trả chậm	-	405.279.538
Cộng	52.687.358	431.635.127
6. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	2.953.049.932	1.322.850.670
Lãi mua hàng trả chậm	1.528.042.528	-
Cộng	4.481.092.460	1.322.850.670
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	7.317.453.588	9.568.130.737
Chi phí vật liệu, bao bì	1.075.508.371	1.472.266.971
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	454.742.708	502.804.641
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.126.472.655	2.311.884.019
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.352.573.593	13.371.629.421
Chi phí bằng tiền khác	2.636.515.908	2.852.969.471
Cộng	24.963.266.823	30.079.685.260
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	7.996.521.026	10.975.620.065
Chi phí vật liệu, bao bì	342.786.130	380.909.131
Chi phí đồ dùng văn phòng	68.266.104	157.550.998
Chi phí khấu hao TSCĐ	939.829.092	810.086.980
Thuế, phí, lệ phí	737.870.377	815.990.012
Dự phòng phải thu khó đòi	2.796.182.443	6.410.733.657
Chi phí dịch vụ mua ngoài	669.761.159	754.088.068
Chi phí bằng tiền khác	3.356.928.821	3.684.288.153
Cộng	16.908.145.152	23.989.267.064

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2016	Năm 2015
8. Thu nhập khác		
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		128.545.455
Than thừa nhập kho	-	1.720.497.740
Thu đền bù	70.000.000	-
Thu cho thuê mặt bằng	-	8.181.818
Các khoản khác	15.522.546	7.569
Cộng	85.522.546	1.857.232.582
9. Chi phí khác		
Chi phí thanh lý TSCĐ	8.883.581	-
Chi phí phạt thuế	9.908.733	106.791.221
Các khoản bị phạt hành chính	57.500.000	-
Cộng	76.292.314	106.791.221
Thuyết minh hoạt động thanh lý tài sản		
<i>Thu từ thanh lý tài sản</i>	<i>61.363.636</i>	<i>128.545.455</i>
<i>Giá trị còn lại của tài sản thanh lý</i>	<i>70.247.217</i>	<i>-</i>
<i>Lãi từ hoạt động thanh lý</i>	<i>(8.883.581)</i>	<i>128.545.455</i>
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	290.021.505.442	331.260.118.378
Chi phí nhân công	15.735.075.139	21.538.513.665
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.073.829.734	3.134.873.548
Dự phòng phải thu khó đòi	2.796.182.443	6.410.733.657
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.876.765.719	24.231.032.958
Chi phí khác bằng tiền	7.541.985.735	16.760.011.877
Cộng	346.045.344.212	403.335.284.083
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.500.433.678	6.084.721.752
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	148.858.733	186.663.721
- Các khoản điều chỉnh tăng	178.858.733	186.663.721
+ Chi phí phạt vi phạm hành chính về thuế	9.908.733	106.791.221
+ Chi phí khấu hao vượt mức quy định	111.450.000	79.872.500
+ Chi phí phạt vi phạm hành chính	57.500.000	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	30.000.000	-
+ Cổ tức được chia	30.000.000	-
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	2.649.292.411	6.271.385.473
4. Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	529.858.482	1.379.704.804

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2016	Năm 2015
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.970.575.196	4.705.016.948
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(1.052.475.948)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.970.575.196	3.652.541.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	5.602.590	5.602.590
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	352	652

13. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	Năm 2016	Năm 2015
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.970.575.196	3.652.541.000
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	1.970.575.196	3.652.541.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.602.590	5.602.590
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân sẽ được qui đổi		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	5.602.590	5.602.590
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	352	652

14. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

14.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm 2016		
VND	+100	(397.619.566)
VND	-100	397.619.566
Năm 2015		
VND	+100	(119.461.901)
VND	-100	119.461.901

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

14.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

Khoản phải thu khách hàng	Không quá hạn		Quá hạn	
	không bị suy giảm	bị suy giảm	không bị suy giảm	bị suy giảm
Ngày 31 tháng 12 năm 2016				
Dưới 90 ngày	45.748.889.292	-	-	-
>181 ngày	-	-	-	40.616.441.187
Tổng cộng giá trị ghi sổ	45.748.889.292	-	-	40.616.441.187
Dự phòng giảm giá trị				(39.729.807.814)
Giá trị thuần	45.748.889.292	-	-	886.633.373
Ngày 31 tháng 12 năm 2015				
Dưới 90 ngày	24.731.592.555	-	-	-
>181 ngày	-	-	-	41.297.885.746
Tổng cộng giá trị ghi sổ	24.731.592.555	-	-	41.297.885.746
Dự phòng giảm giá trị				(36.933.625.371)
Giá trị thuần	24.731.592.555	-	-	4.364.260.375

14.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	49.922.181.812	-	-	49.922.181.812
Phải trả người bán	61.224.157.225	-	-	61.224.157.225
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	696.658.754	12.000.000	-	708.658.754
	111.842.997.791	12.000.000	-	111.854.997.791
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	24.700.000.000	-	-	24.700.000.000
Phải trả người bán	33.345.596.594	-	-	33.345.596.594
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	109.347.137	12.000.000	-	121.347.137
	58.154.943.731	12.000.000	-	58.166.943.731

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng toàn bộ hàng tồn kho làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.17 - Vay và nợ thuê tài chính).

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

15. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem chi tiết trang 39)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán, vay và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**1 Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2016	Năm 2015
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	200.612.587.732	121.025.000.000

2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2016	Năm 2015
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	175.390.405.920	143.390.000.000

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:**

Không có các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Nội dung	Giá trị
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	Phải trả phí quản lý thương hiệu Vinacomin, lãi vượt định mức dư nợ	Số dư đầu năm	138.564.787
			Phát sinh tăng	1.858.760.822
			Phát sinh giảm	138.564.787
			Số dư cuối năm	1.858.760.822
			Số dư đầu năm	-
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	Phải thu - dịch vụ bán than cuối nguồn	Phát sinh tăng	11.123.942.245
			Phát sinh giảm	11.123.942.245
			Số dư cuối năm	-
			Số dư đầu năm	29.471.370.917
			Phải trả - tiền mua than	248.956.692.633
Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	Phải trả - tiền mua than	Phát sinh giảm	231.282.068.165
			Số dư cuối năm	47.145.995.385
			Số dư đầu năm	15.894.736
			Phải thu - dịch vụ bán than cuối nguồn	69.859.152
			Phát sinh giảm	74.605.256
Công ty CP Giám định - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	Phải trả - phí kẹp chỉ	Số dư cuối năm	11.148.632
			Số dư đầu năm	28.317.570
			Phải trả - tiền mua than	23.315.491.980
			Phát sinh giảm	23.260.000.000
			Số dư cuối năm	83.809.550
Công ty CP Đại lý hàng hải - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	Phải trả - phí kẹp chỉ	Số dư đầu năm	2.634.611
			Phát sinh tăng	26.457.956
			Phát sinh giảm	28.496.595
			Số dư cuối năm	595.972
			Số dư đầu năm	826.212.310
Công ty TNHH MTV Chế biến kinh doanh than khoáng sản Itasco	Công ty cùng Tập đoàn	Phải trả - tiền vận chuyên	Phát sinh tăng	2.835.382.990
			Phát sinh giảm	3.661.595.300
			Số dư cuối năm	-
			Số dư đầu năm	-
			Phải thu - tiền bán than	19.673.373.555
Công ty TNHH MTV Chế biến kinh doanh than khoáng sản Itasco	Công ty cùng Tập đoàn	Phải trả - tiền mua than	Phát sinh giảm	13.942.203.636
			Số dư cuối năm	5.731.169.919
			Số dư đầu năm	-
			Phải trả - tiền mua than	17.442.203.636
			Phát sinh giảm	17.442.203.636
			Số dư cuối năm	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Nội dung	Giá trị
			Số dư đầu năm	-
		Phải thu - tiền bán than	Phát sinh tăng	8.995.168.050
			Phát sinh giảm	8.995.168.050
Công ty CP Than Miền Nam-Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn		Số dư cuối năm	-
			Số dư đầu năm	-
		Phải trả - tiền mua than	Phát sinh tăng	11.270.955.201
			Phát sinh giảm	8.995.168.050
			Số dư cuối năm	2.275.787.151
			Số dư đầu năm	5.794.400
Công ty CP Than Điện Nông Sơn-Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	Phải trả - tiền thuê cân	Phát sinh tăng	6.360.960
			Phát sinh giảm	12.155.360
			Số dư cuối năm	-
			Số dư đầu năm	-
Công ty tuyển Than Hòn Gai-Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	Phải trả - tiền mua than	Phát sinh tăng	465.089.742
			Phát sinh giảm	465.089.742
			Số dư cuối năm	-
+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc			Năm 2016	Năm 2015
Thù lao và thưởng			826.090.782	974.856.293
Cộng			826.090.782	974.856.293

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

(xem chi tiết trang 40-41)

5. Thông tin so sánh

Chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu trên Báo cáo kết quả kinh doanh được trình bày lại do trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty Cổ phần Than Miền Trung - Vinacomin đã thực hiện tăng vốn từ các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu dẫn đến việc điều chỉnh hồi tố số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Ảnh hưởng các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm			Số cổ phiếu bình quân gia quyền	Lãi cơ bản trên cổ phiếu
			2.667.900	1.370
<i>Ảnh hưởng của việc tăng vốn từ các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu trong năm</i>			2.934.690	(718)
Số đã điều chỉnh lại			5.602.590	652
Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.370	(718)	652
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	1.370	(718)	652

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Vũ Thị Thanh Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Minh Đức



Đà Nẵng, ngày 20 tháng 03 năm 2017

GIÁM ĐỐC



Trần Thế Hiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2016		01/01/2016			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	500.000.000	-	500.000.000	500.000.000	-	500.000.000
Tổng Cty CP Bảo hiểm Sài Gòn-Hà Nội	500.000.000		500.000.000	500.000.000		500.000.000
Cộng	500.000.000	-	500.000.000	500.000.000	-	500.000.000

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.6. Nợ xấu

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	40.616.441.187	886.633.373	41.297.885.746	4.364.260.375
Công ty TNHH XD Bình Minh I ĐăkLắk	467.051.320	-	467.051.320	-
Công ty CP ĐT thép Phương Tạo	412.282.740	-	412.282.740	123.684.822
Công ty TNHH TM&VT Đức Huy	348.619.515	-	348.619.515	-
Công ty Cty TNHH Duy Minh	219.515.480	-	219.515.480	-
DNTN Hưng Phụng (Hải Đạt)	402.027.718	-	402.027.718	-
Công ty CP Khoáng Sản & VLXD Gia Lai	-	-	326.444.559	175.653.529
Công ty CP Đồng Xanh	19.939.353.426	-	19.939.353.426	2.130.242.803
NM gạch tuynel Tam Phước	110.724.754	-	110.724.754	33.217.426
Công ty TNHH VT Việt Thắng	2.656.617.940	-	2.656.617.940	796.985.382
Công ty CP gạch men Anh Em	2.955.444.577	886.633.373	3.200.444.577	1.104.476.413
Công ty CP COSEVCO 6	12.321.632.196	-	12.321.632.196	-
Công ty CP COSEVCO 1	708.319.521	-	818.319.521	-
Công ty CP giấy Quảng Bình	74.852.000	-	74.852.000	-

Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	31.760.671.641	8.101.804.027	9.838.716.135	80.307.727	1.655.366.904	51.436.866.434
Mua trong kỳ	53.454.545	529.174.000	-	-	-	582.628.545
ĐT XDCB h.thành	-	90.346.900	-	130.000.000	-	220.346.900
Thanh lý, nhượng bán	(274.390.780)	-	(203.708.829)	-	(347.937.063)	(826.036.672)
Số dư cuối năm	31.539.735.406	8.721.324.927	9.635.007.306	210.307.727	1.307.429.841	51.413.805.207
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	18.520.861.368	6.638.658.369	6.726.959.788	80.307.727	1.451.161.244	33.417.948.496
Khấu hao trong năm	2.149.793.250	457.425.792	464.444.025	-	2.166.667	3.073.829.734
Hao mòn TSCĐ	-	-	-	-	81.452.136	81.452.136
Thanh lý, nhượng bán	(204.143.563)	-	(203.708.829)	-	(347.937.063)	(755.789.455)
Số dư cuối năm	20.466.511.055	7.096.084.161	6.987.694.984	80.307.727	1.186.842.984	35.817.440.911
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	13.239.810.273	1.463.145.658	3.111.756.347	-	204.205.660	18.018.917.938
Số dư cuối năm	11.073.224.351	1.625.240.766	2.647.312.322	130.000.000	120.586.857	15.596.364.296

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 23.691.151.259 đồng.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý: không có

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.18. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2015	26.679.000.000	90.000.000	24.574.749.300	13.386.508.401	2.950.782.812	67.681.040.513	
Lợi nhuận sau thuế năm trước	-	-	-	-	-	4.705.016.948	4.705.016.948
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 2015	-	-	-	-	-	(1.050.000.000)	(1.050.000.000)
Số dư tại 31/12/2015	26.679.000.000	90.000.000	24.574.749.300	13.386.508.401	2.950.782.812	3.655.016.948	71.336.057.461
Số dư tại 01/01/2016	26.679.000.000	90.000.000	24.574.749.300	13.386.508.401	2.950.782.812	3.655.016.948	71.336.057.461
Tăng vốn	29.346.900.000	-	(24.574.749.300)	(1.821.367.888)	(2.950.782.812)	-	-
Lợi nhuận sau thuế năm nay	-	-	-	-	-	1.970.575.196	1.970.575.196
Trích lập các quỹ năm 2015	-	-	-	451.061.000	-	(451.061.000)	-
Chia cổ tức năm 2015	-	-	-	-	-	(3.201.480.000)	(3.201.480.000)
Trích bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi 2015	-	-	-	-	-	(2.475.948)	(2.475.948)
Số dư tại 31/12/2016	56.025.900.000	90.000.000	-	12.016.201.513	-	1.970.575.196	70.102.676.709

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.15. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý		
	31/12/2016	31/12/2015	31/12/2016	31/12/2016	31/12/2015	31/12/2015
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Dự phòng	
Tài sản tài chính						
- Phải thu khách hàng	86.365.330.479	(39.729.807.814)	66.029.478.301	(36.933.625.371)		29.095.852.930
- Tiền và các khoản tương đương tiền	10.160.225.224	-	12.753.809.908	-		12.753.809.908
TỔNG CỘNG	96.525.555.703	(39.729.807.814)	78.783.288.209	(36.933.625.371)		41.849.662.838
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	49.922.181.812	-	24.700.000.000	-		24.700.000.000
- Phải trả người bán	61.224.157.225	-	33.345.596.594	-		33.345.596.594
- Phải trả khác	696.658.754	-	109.347.137	-		109.347.137
TỔNG CỘNG	111.842.997.791	-	58.154.943.731	-		58.154.943.731

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MIỀN TRUNG - VINACOMIN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII.4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Ban Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận chính yếu: theo khu vực địa lý năm 2016

Chỉ tiêu	Các Xí nghiệp Quảng Bình, Đông Hà, Huế	Các Xí nghiệp Đà Nẵng, Nam Ngãi, Chu Lai	Các Xí nghiệp Quy Nhơn, Nha Trang, Cam Ranh	Văn phòng Công ty	Tổng cộng	Loại trừ	Tổng cộng toàn DN
1. Doanh thu thuần	71.602.602.136	216.929.827.528	137.511.535.408	347.918.748.786	773.962.713.858	(341.738.864.186)	432.223.849.672
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	65.899.621.903	204.517.930.832	127.327.975.890	44.155.445.745	441.900.974.370	(9.677.124.698)	432.223.849.672
- Doanh thu thuần từ bán hàng bán cho bộ phận khác	5.702.980.233	12.411.896.696	10.183.559.518	303.763.303.041	332.061.739.488	(332.061.739.488)	-
2. Chi phí	69.984.624.608	210.931.274.127	133.817.322.911	349.788.344.733	764.521.566.378	(339.217.325.255)	425.304.241.124
- Giá vốn	58.340.971.463	182.132.957.014	111.234.809.722	41.401.215.648	393.109.953.846	(9.677.124.698)	383.432.829.149
- Giá vốn nội bộ	5.286.517.913	11.638.566.516	9.825.388.520	302.789.727.608	329.540.200.557	(329.540.200.557)	-
- Chi phí phân bổ	6.053.927.674	16.477.688.099	11.380.716.787	4.885.249.681	38.797.582.241	-	38.797.582.241
- Chi phí khấu hao	303.207.558	682.062.498	1.376.407.882	712.151.796	3.073.829.734	-	3.073.829.734
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (*)	1.617.977.528	5.998.553.401	3.694.212.497	(1.869.595.947)	9.441.147.480	(2.521.538.931)	6.919.608.548
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	90.346.900	217.586.545	495.042.900	-	802.976.345	-	802.976.345
Tài sản bộ phận	22.674.928.825	86.241.649.574	57.944.574.147	181.655.538.034	348.516.690.580	(160.150.643.409)	188.366.047.171
Tổng tài sản	22.674.928.825	86.241.649.574	57.944.574.147	181.655.538.034	348.516.690.580	(160.150.643.409)	188.366.047.171
Nợ phải trả bộ phận	22.665.946.044	86.127.878.831	57.944.574.147	111.552.861.325	278.291.260.347	(160.150.643.409)	118.140.616.938
Tổng nợ phải trả	22.665.946.044	86.127.878.831	57.944.574.147	111.552.861.325	278.291.260.347	(160.150.643.409)	118.140.616.938

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MIỀN TRUNG - VINACOMIN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(*) Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh không bao gồm từ hoạt động tài chính

Báo cáo bộ phận chính yếu: theo khu vực địa lý năm 2015

Chỉ tiêu	Các Xí nghiệp Quảng Bình, Đông Hà, Huế	Các Xí nghiệp Đà Nẵng, Nam Ngải, Chu Lai	Các Xí nghiệp Quy Nhơn, Nha Trang, Cam Ranh	Văn phòng Công ty	Tổng cộng	Loại trừ	Tổng cộng toàn DN
1. Doanh thu thuần	78.435.649.802	219.278.036.144	161.232.661.737	377.545.247.268	836.491.594.951	(308.254.220.683)	528.237.374.268
- Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài	77.765.900.571	211.446.938.633	161.232.661.737	91.399.766.953	541.845.267.894	(13.607.893.626)	528.237.374.268
- Doanh thu thuần từ bán hàng bán cho bộ phận khác	669.749.231	7.831.097.511	-	286.145.480.315	294.646.327.057	(294.646.327.057)	-
2. Chi phí	77.510.100.982	213.668.514.275	155.933.355.951	384.154.127.809	831.266.099.017	(308.254.220.683)	523.011.878.334
- Giá vốn	69.452.427.369	190.395.573.518	136.282.067.497	87.427.548.778	483.557.617.162	(14.614.691.152)	468.942.926.010
- Giá vốn nội bộ	661.563.860	7.383.466.570	-	285.594.499.101	293.639.529.531	(293.639.529.531)	-
- Chi phí phân bổ	7.083.822.251	15.135.727.578	18.193.584.817	10.520.944.130	50.934.078.776	-	50.934.078.776
- Chi phí khấu hao	312.287.502	753.746.609	1.457.703.637	611.135.800	3.134.873.548	-	3.134.873.548
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (*)	925.548.820	5.609.521.869	5.299.305.786	(6.608.880.541)	5.225.495.934	-	5.225.495.934
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	86.017.000	-	4.497.344.860,00	3.584.353.038	8.167.714.898	-	8.167.714.898
5. Tài sản bộ phận	23.462.764.943	65.372.456.614	47.760.850.117	112.397.454.063	248.993.525.737	(109.486.009.169)	139.507.516.568
6. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản	23.462.764.943	65.372.456.614	47.760.850.117	112.397.454.063	248.993.525.737	(109.486.009.169)	139.507.516.568
6. Nợ phải trả bộ phận	21.744.357.303	57.985.854.624	33.992.034.530	63.731.016.159	177.453.262.616	(109.486.009.169)	67.967.253.447
8. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	21.744.357.303	57.985.854.624	33.992.034.530	63.731.016.159	177.453.262.616	(109.486.009.169)	67.967.253.447

(*) Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh không bao gồm từ hoạt động tài chính

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.